TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 661/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16/6/2025.
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Lê Văn Rồi.
2/ Bà Mai Thị Tám.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1445/2024/TLST-HNGĐ ngày 20/12/2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 290A/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/5/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Chu Mỹ Y, sinh năm 1973; (có đơn xin vắng mặt)
Căn cước số: 079173025691, cấp ngày 02/10/2024.
Địa chỉ: Số G Quốc lộ B, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1972; (vắng mặt)
Căn cước công dân số: 079072003732, cấp ngày 04/09/2022.
Địa chỉ: Số G Quốc lộ B, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Chu Mỹ Y trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn T là vợ chồng, tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 13 ngày 07/6/1990. Thời gian đầu thì bà và ông Huỳnh Văn T sống với nhau hạnh phúc. Năm 2006, ông Huỳnh Văn T đi hợp tác lao động tại Hàn Quốc, bà ở nhà nuôi con. Vợ chồng sống xa nhau nhiều năm không còn tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh giải quyết cho bà:

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

Về con chung: Có hai con chung tên Huỳnh Quốc K, sinh ngày 05/12/1996 và Huỳnh Quốc T1, sinh ngày 12/3/2001, hai con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy chứng nhận kết hôn, bản sao căn cước công dân, đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

Ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông T vẫn không đến Tòa án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ gì có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Chu Mỹ Y và ông Huỳnh Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 13, ngày 07/6/1990 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà Y xin ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà Y thì mâu thuẫn giữa bà với ông T là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân do không còn tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn do không ở gần nhau trong thời gian dài,… và hiện hai vợ chồng không còn chung sống với nhau. Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà Y và ông T không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có hai con chung tên Huỳnh Quốc K, sinh ngày 05/12/1996 và Huỳnh Quốc T1, sinh ngày 12/3/2001, hai con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà Y xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ dân sự chung: Bà Y xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà Y phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;
- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T2;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Chu Mỹ Y.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Chu Mỹ Y được ly hôn với ông Huỳnh Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 13, ngày 07/6/1990 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Y và ông T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có hai con chung tên Huỳnh Quốc K, sinh ngày 05/12/1996 và Huỳnh Quốc T1, sinh ngày 12/3/2001, hai con chung đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Chu Mỹ Y phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0063203 ngày 18/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Bà Y đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. C.
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (14b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hùng Vương